



Accompany with Business

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021*

**TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN  
ĐƯỜNG CAO TỐC VIỆT NAM**

# AISC

Auditing and Informatic Services Company Limited



# MỤC LỤC

---- oOo ----

---

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	05 - 06
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	07
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	08
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	09 - 49

---

---

/// VUT M.S.C /

# TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐƯỜNG CAO TỐC VIỆT NAM

## BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Ban Lãnh đạo Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam (sau đây được viết tắt là "Tổng Công ty") trân trọng đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

### 1. Thông tin chung về Tổng Công ty

#### Thành lập

Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam tiền thân là Công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 3033/QĐ-BGTVT ngày 06/10/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Từ ngày 07/7/2010, Công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty nhà nước độc lập trực thuộc Bộ Giao thông vận tải sang hình thức công ty TNHH một thành viên và đổi tên thành Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam theo Quyết định số 1666/QĐ-BGTVT ngày 17/6/2010 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101573511, đăng ký lần đầu ngày 07/7/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ sáu vào ngày 21/11/2017.

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu.

#### Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Quản lý đầu tư xây dựng phát triển hệ thống đường cao tốc từ khâu thiết kế đến xây dựng, khai thác, thu phí và kinh doanh các dịch vụ khác hai bên đường cao tốc.

**Tên tiếng anh:** Vietnam Expressway Corporation.

**Tên viết tắt:** VEC

**Trụ sở chính:** Tầng 2,3,4,5 Tháp A, tòa nhà CENTRAL POINT, số 219 phố Trung Kính, phường Yên Hoà, quận Cầu Giấy, Hà Nội

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Số liệu về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2021; kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2021 của Tổng Công ty được thể hiện cụ thể tại các báo cáo đính kèm.

### 3. Thành viên Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc

Thành viên Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo tài chính gồm có:

#### Hội đồng thành viên

Ông	Trương Việt Đông	Chủ tịch
Ông	Phạm Hồng Quang	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01/02/2021)
Ông	Phùng Minh Mỡ	Thành viên
Bà	Phạm Thị Hồng Hương	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông	Phạm Hồng Quang	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/02/2021)
Ông	Nguyễn Thế Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Văn Nhi	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Quốc Bình	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông	Phạm Hồng Quang	Tổng Giám đốc
-----	-----------------	---------------

## BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

### 4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. Hồ Chí Minh (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

### 5. Cam kết của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Lãnh đạo đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

### 6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Lãnh đạo, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2021.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2022

Thay mặt Ban Lãnh đạo



Phạm Hồng Quang

Tổng Giám đốc



## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP. HCM

Auditing And Informatic Services Company Limited

**Head Office:** 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City

Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines)

Fax: (84.28) 3834 2957

Email: info@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn

Số: C1121059 - HN/AISHN - TC

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

**HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

**TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐƯỜNG CAO TỐC VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”), được lập ngày 15 tháng 4 năm 2022, từ trang 05 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2021 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

#### Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

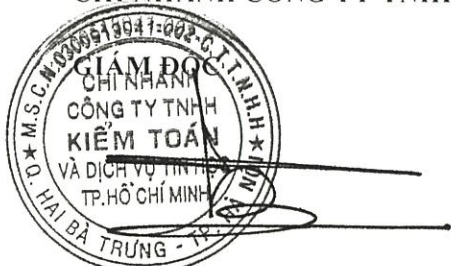
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2022

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM



Phạm Xuân Sơn

Số giấy CNĐKHNKT: 1450-2019-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

Nguyễn Thị Phương

Số Giấy CNĐKHNKT: 4945-2019-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>12.500.079.848.022</b>	<b>11.938.363.054.517</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>458.713.428.570</b>	<b>333.466.934.317</b>
1. Tiền	111		416.786.353.237	298.383.384.451
2. Các khoản tương đương tiền	112		41.927.075.333	35.083.549.866
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>10.422.103.551.516</b>	<b>9.703.454.884.602</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.422.103.551.516	9.703.454.884.602
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.072.470.803.552</b>	<b>1.110.895.480.646</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	107.610.638.910	26.860.387.685
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	661.410.656.930	686.321.716.781
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	311.369.362.348	399.014.121.044
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(7.919.854.636)	(1.300.744.864)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>57.483.151.362</b>	<b>43.605.044.184</b>
1. Hàng tồn kho	141		57.530.827.871	43.652.720.693
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(47.676.509)	(47.676.509)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>489.308.913.022</b>	<b>746.940.710.768</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	22.472.523.099	14.299.782.199
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		466.475.393.006	732.407.830.903
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	360.996.917	233.097.666
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>79.884.888.128.144</b>	<b>80.177.347.769.953</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>582.086.565</b>	<b>108.496.919</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	582.086.565	108.496.919
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>63.873.563.174.790</b>	<b>64.153.864.383.063</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	63.865.883.383.548	64.145.470.847.557
- Nguyên giá	222		68.600.069.767.953	68.359.205.808.960
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.734.186.384.405)	(4.213.734.961.403)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	7.679.791.242	8.393.535.506
- Nguyên giá	228		10.986.065.054	10.986.065.054
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.306.273.812)	(2.592.529.548)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.8</b>	<b>15.972.773.707.878</b>	<b>15.693.123.564.453</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		1.993.825.356	1.993.825.356
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		15.970.779.882.522	15.691.129.739.097
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2</b>	<b>36.305.744.037</b>	<b>329.610.065.936</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	3.148
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		22.574.101.439	22.610.062.788
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		13.731.642.598	0
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	307.000.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.663.414.874</b>	<b>641.259.582</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	1.663.414.874	641.259.582
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>92.384.967.976.166</b>	<b>92.115.710.824.470</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>80.859.697.616.988</b>	<b>80.890.827.826.215</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>19.075.264.833.279</b>	<b>14.201.987.363.312</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	1.068.867.294.439	1.052.442.959.442
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.431.876.507	614.068.434
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a	46.159.272.907	418.873.331.616
4. Phải trả người lao động	314		54.988.131.174	39.919.810.594
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	5.679.841.895.352	913.415.288.659
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	4.550.194.388	3.594.289.016
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	8.619.592.944.151	8.404.791.827.509
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	2.705.789.863.913	2.684.918.717.091
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	884.985.533.878	681.744.023.301
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		57.826.570	1.673.047.649
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>61.784.432.783.709</b>	<b>66.688.840.462.903</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.22	230.000.000	0
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	61.781.716.871.072	66.688.840.462.903
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.27	363.135.340	0
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	231.912.758	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.890.864.539	0
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>11.525.270.359.178</b>	<b>11.224.882.998.255</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>11.525.270.359.178</b>	<b>11.224.882.998.255</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		978.710.721.160	978.710.721.160
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		978.710.721.160	978.710.721.160
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		141.837.544.021	5.422.894.170
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.466.886.084	3.993.105.271
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		173.559.017.071	20.450.091.011
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		20.860.800.138	13.307.347.234
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		152.698.216.933	7.142.743.777
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		10.180.679.529.735	10.180.739.285.735
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		40.016.661.107	35.566.900.908
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>450</b>		<b>92.384.967.976.166</b>	<b>92.115.710.824.470</b>

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thu Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hàn Mai Nga

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Hồng Quang

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	3.261.467.975.209	3.669.694.323.665
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.261.467.975.209	3.669.694.323.665
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.108.076.895.876	998.724.148.549
<b>4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> (20 = 10 - 11)	<b>20</b>		<b>2.153.391.079.333</b>	<b>2.670.970.175.116</b>
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.912.498.214.327	602.530.095.221
6. Chi phí tài chính	22	VI.4	5.773.030.543.066	3.192.089.135.907
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>5.773.023.992.863</i>	<i>1.650.412.847.733</i>
7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		707.217.089	1.078.030.852
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b	98.025.531.776	74.736.616.134
<b>9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	<b>30</b>		<b>195.540.435.908</b>	<b>7.752.549.148</b>
10. Thu nhập khác	31	VI.6	1.663.905.210	2.868.513.315
11. Chi phí khác	32	VI.7	2.913.641.195	795.319.327
<b>12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(1.249.735.985)</b>	<b>2.073.193.988</b>
<b>13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> (50 = 30 + 40)	<b>50</b>		<b>194.290.699.923</b>	<b>9.825.743.136</b>
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	38.291.999.063	968.837.710
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	345.279.691	-
<b>15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> (60 = 50 - 51 - 52)	<b>60</b>		<b>155.653.421.169</b>	<b>8.856.905.427</b>
16. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		154.231.333.173	7.142.743.777
17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.422.087.996	1.714.161.649

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thu Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hàn Mai Nga

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Hồng Quang

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3.343.553.971.639	4.052.534.875.703
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(313.944.901.067)	(154.807.469.102)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(159.525.959.056)	(181.378.970.105)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(934.772.367.083)	(1.343.934.761.951)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2.307.914.509)	(1.746.317.303)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		382.677.537.861	220.675.592.721
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(485.746.671.207)	(664.499.141.572)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>1.829.933.696.578</b>	<b>1.926.843.808.391</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(364.718.331.431)	(232.429.199.702)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		0	356.134.876
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(9.708.696.415.571)	(7.130.640.310.877)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		9.340.690.348.303	5.120.316.568.055
5. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		601.265.941.593	512.439.199.285
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(131.458.457.106)</b>	<b>(1.729.957.608.363)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		249.690.348.654	1.413.910.917.340
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.823.234.087.723)	(1.559.914.267.600)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		350.000.000	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(1.573.193.739.069)</b>	<b>(146.003.350.260)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>125.281.500.403</b>	<b>50.882.849.768</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>333.466.934.317</b>	<b>282.421.025.892</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(35.006.150)	163.058.657
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>458.713.428.570</b>	<b>333.466.934.317</b>

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thu Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hàn Mai Nga

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Hồng Quang

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam tiền thân là Công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 3033/QĐ-BGTVT ngày 06/10/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Từ ngày 07/7/2010, Công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty nhà nước độc lập trực thuộc Bộ Giao thông vận tải sang hình thức công ty TNHH một thành viên và đổi tên thành Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam theo Quyết định số 1666/QĐ-BGTVT ngày 17/6/2010 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101573511, đăng ký lần đầu ngày 07/7/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ sáu vào ngày 21/11/2017.

Trụ sở chính của Tổng Công ty: Tầng 2,3,4,5 Tháp A, Tòa nhà CENTRAL POINT - Số 219 phố Trung Kính - Phường Yên Hoà - Quận Cầu Giấy - Hà Nội.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Quản lý đầu tư xây dựng phát triển hệ thống đường cao tốc từ khâu thiết kế đến xây dựng, khai thác, thu phí và kinh doanh các dịch vụ khác hai bên đường cao tốc.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Đầu tư xây dựng, quản lý bảo trì và tổ chức thu phí các tuyến đường cao tốc quốc gia;
- Đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng giao thông khác theo mọi hình thức;
- Khai thác kinh doanh các loại dịch vụ như nhà nghỉ, nhà hàng, trạm xăng, biển quảng cáo, vật liệu xây dựng dọc tuyến đường cao tốc;
- Tư vấn kỹ thuật giao thông vận tải và nghiên cứu phát triển các loại hình dịch vụ tại khu vực lân cận các tuyến đường cao tốc;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư tài chính;
- Tư vấn kiểm định chất lượng công trình;
- Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;
- Khảo sát xây dựng công trình.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Tổng Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp****5.1. Danh sách các công ty con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có bốn (04) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật đường cao tốc Việt Nam (VECE)	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật	51%	51%	51%
Công ty Cổ phần Vận hành và Bảo trì đường cao tốc Việt Nam (VECO&M)	Xây dựng, vận hành, bảo trì công trình đường bộ	81,3%	81,3%	81,3%

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

## 5.1. Danh sách các công ty con (tiếp theo)

Tên Công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần 715	Khai thác, duy tu bảo dưỡng cơ sở hạ tầng, đường bộ	75,0%	75,0%	75,0%
Công ty Cổ phần Cầu Cần Thơ	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ	65,4%	65,4%	65,4%

## 5.2. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 31/12/2021, Tổng Công ty có hai (02) công ty liên kết như sau:

Tên Công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam	Cung cấp các dịch vụ tư vấn và xây dựng đường cao tốc	22%	22%	22%
Công ty Cổ phần Đầu tư đường cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	43,9%	43,9%	43,9%

## 5.3. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc như sau:

- Ban Quản lý dự án các đường cao tốc phía Nam (được thành lập từ việc sáp nhập Ban Quản lý dự án đường cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây và Ban Quản lý dự án đường cao tốc Bến Lức - Long Thành theo Quyết định số 567/QĐ-VEC-HĐTV của Hội đồng thành viên ngày 29/8/2017);
- Ban quản lý dự án đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi;
- Trung tâm Giám sát quản lý khai thác đường cao tốc;
- Trung tâm nghiên cứu phát triển đường cao tốc Việt Nam;
- Ban quản lý dự án các đường cao tốc phía Bắc (được thành lập từ việc sáp nhập Ban quản lý dự án đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình và Ban quản lý dự án đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai theo Quyết định số 456/QĐ-VEC-HĐTV của Hội đồng thành viên ngày 27/7/2016).
- Trung tâm khai thác vận hành đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi
- Tổng Công ty Đầu tư phát triển và Quản lý dự án hạ tầng giao thông Cửu Long (được sáp nhập theo Quyết định số 62/QĐ-UBQLV ngày 08/03/2021 của Ủy Ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp).

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (đồng) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền hợp nhất của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập các Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ báo cáo được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2021.

**2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam và 04 (bốn) Công ty con là Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Đường cao tốc Việt Nam, Công ty Cổ phần Vận hành và Bảo trì Đường cao tốc Việt Nam, Công ty Cổ phần 715, Công ty Cổ phần Cầu Cần Thơ. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Số dư các khoản mục công nợ nội bộ trên Bảng cân đối kế toán, các giao dịch nội bộ và các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh giữa Công ty mẹ và Các công ty con được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tổng Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế**

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh của ngân hàng phục vụ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (tiếp theo)**

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng giao dịch.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của các ngân hàng giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi như sau:

+ Đối với dự án đã đi vào hoạt động: ghi nhận toàn bộ vào kết quả kinh doanh.

+ Đối với dự án đang trong giai đoạn đầu tư: phân bổ dần vào kết quả kinh doanh không quá 3 năm.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán**

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Tổng Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Tổng Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**Các khoản tương đương tiền** bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn; được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Tổng Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên được đầu tư sau ngày đầu tư. Phần sở hữu của nhà đầu tư trong kết quả kinh doanh của bên được đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của nhà đầu tư. Các khoản được chia từ bên được đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi phát sinh từ các khoản thu nhập được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của bên được đầu tư, như việc đánh giá lại TSCĐ, chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

**7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Thực tế đích danh

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)****8.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

*Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Tổng Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

**8.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình**

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất*



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**8.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình (tiếp theo)**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh).

*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**8.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>06 - 50 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>05 - 10 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>06 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>03 - 05 năm</i>
<i>Tài sản cố định hữu hình khác</i>	<i>04 - 25 năm</i>
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>Thời hạn tối đa 20 năm</i>

*Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.*

Đối với TSCĐ là đường cao tốc: Do cơ chế và việc tái cơ cấu nguồn vốn các dự án theo Quyết định 2072/QĐ-TTg ngày 08/11/2013 của Thủ Tướng Chính Phủ chưa được cấp có thẩm quyền (Bộ Chính trị, Quốc hội) xem xét quyết định. Tại văn bản số 3478/BTC-TCDN ngày 25/3/2020 của Bộ Tài Chính việc trích khấu hao các tài sản này chưa có cơ sở để hướng dẫn VEC thực hiện. Tổng Công ty thực hiện tạm trích khấu hao theo Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính áp dụng kể từ năm tài chính 2016, thời gian khấu hao căn cứ theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước tại báo cáo tài chính năm 2016. Trong thời gian chưa được các cơ quan có thẩm quyền (Bộ Chính trị, Quốc hội) xem xét, quyết định việc VEC có được tiếp tục triển khai theo Quyết định số 2072/QĐ-TTg theo hình thức tăng vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng tài sản công VEC tạm ghi tăng tài sản và tạm trích khấu hao các dự án đường cao tốc theo nguyên tắc như sau:

<b>Tên tài sản</b>	<b>Giá trị tính khấu hao</b>	<b>Thời gian khấu hao</b>
<i>Đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình</i>	<i>Giá trị quyết toán và dự kiến quyết toán dự án ở thời điểm lập báo cáo</i>	<i>50 năm: Theo Kiểm toán Nhà nước</i>
<i>Đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai</i>	<i>Giá trị quyết toán và dự kiến quyết toán dự án ở thời điểm lập báo cáo</i>	<i>40 năm: Theo Kiểm toán Nhà nước 26 năm: Theo thời gian hoàn vốn tại Báo cáo thẩm định số 1440/KHĐT ngày 26/11/2012 của Vụ Kế hoạch đầu tư - Bộ Giao thông vận tải.</i>
<i>Đường cao tốc TP. HCM - Long Thành - Dầu Giây</i>	<i>Giá trị quyết toán và dự kiến quyết toán dự án ở thời điểm lập báo cáo</i>	<i>50 năm: Khung khấu hao tối đa quy định tại TT45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của nhà cửa, vật kiến trúc là 50 năm (do hồ sơ, tài liệu hiện có không thể hiện thời gian hoàn vốn theo Tổng mức đầu tư).</i>
<i>Đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi</i>	<i>Giá trị tổng mức đầu tư (không bao gồm thuế GTGT) tại Quyết định 4844/QĐ-BGTVT ngày 22/12/2014.</i>	

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Tổng Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

**11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Tổng Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả người lao động, phải trả khác, ... tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa Tổng Công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Tổng Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai). Tổng Công ty ghi nhận các khoản vay phải trả đối với nguồn vốn vay OCR/IBRD của các dự án đường cao tốc theo cơ chế cho vay lại theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 7094/VPCP-KTTH ngày 11/9/2012 của Văn phòng Chính phủ về cơ chế cho vay lại các dự án đường cao tốc của VEC và các khoản vay giữa Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản và Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

**13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

**14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Tổng Công ty đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế Công ty chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo, như: chi phí lãi tiền vay, lãi trái phiếu phải trả....

**15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

**Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:** Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả** là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm dự phòng cho việc sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật).

**16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Tổng Công ty đã chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa cho khách hàng hoặc đã hoàn thành dịch vụ và chuyển giao cho khách hàng nhưng một phần trong số đó Tổng Công ty chưa thực hiện được.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ căn cứ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu của từng năm tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

---

**17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành do nhà nước giao vốn, được điều động từ các doanh nghiệp trong nội bộ Tổng Công ty, vốn do công ty mẹ đầu tư vào công ty con, các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp được ghi nhận theo sổ vốn Ngân sách Nhà nước giao.

**Vốn khác:** Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

**Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá**

Khoản chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của Tổng Công ty để thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia gắn với nhiệm vụ ổn định kinh tế vĩ mô, an ninh, quốc phòng được tập hợp, phản ánh trên tài khoản Chênh lệch tỷ giá và được phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính khi Tổng Công ty đi vào hoạt động theo nguyên tắc:

Khoản chênh lệch tỷ giá lũy kế trong giai đoạn trước hoạt động được phân bổ trực tiếp vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ).

**Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá**

Thời gian phân bổ thực hiện theo quy định của pháp luật đối với loại hình doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Riêng số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ phải đảm bảo không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

**Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản**

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản bao gồm các khoản cấp phát vốn từ nguồn Ngân sách nhà nước cho các dự án xây dựng đường cao tốc theo quyết định phê duyệt tổng mức đầu tư của các dự án.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái,...).

Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu do nó tạo ra được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

**20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Tổng Công ty trong năm báo cáo.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Tổng Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**22. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, các khoản vay ngắn và dài hạn.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**23. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng thành viên, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**24. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

Thuế giá trị gia tăng: Tổng Công ty đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT áp dụng là 10%. Việc hoàn thuế GTGT đối với các Dự án thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

a. Tiền	31/12/2021		01/01/2021	
	Nguyên tệ	VNĐ	Nguyên tệ	VNĐ
Tiền mặt		9.226.090.758		7.520.397.775
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		394.435.152.479		274.015.741.676
Tiền gửi ngân hàng VND		390.795.610.408		270.139.810.958
Tiền gửi ngân hàng USD	160.386,51	3.639.542.071	160.386,51	3.875.930.718
Tiền đang chuyển		13.125.110.000		16.847.245.000
<b>Cộng</b>	<b>160.386,51</b>	<b>416.786.353.237</b>	<b>160.386,51</b>	<b>298.383.384.451</b>

b. Các khoản tương đương tiền	31/12/2021	01/01/2021
Tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng (hoặc dưới 03 tháng)	41.927.075.333	35.083.549.866
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	41.927.075.333	35.083.549.866
<b>Cộng</b>	<b>41.927.075.333</b>	<b>35.083.549.866</b>

**2. Đầu tư tài chính**

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>b1. Ngắn hạn</b>	<b>10.422.103.551.516</b>	<b>10.422.103.551.516</b>	<b>9.703.454.884.602</b>	<b>9.703.454.884.602</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	10.422.103.551.516	10.422.103.551.516	9.703.454.884.602	9.703.454.884.602
<b>Cộng</b>	<b>10.422.103.551.516</b>	<b>10.422.103.551.516</b>	<b>9.703.454.884.602</b>	<b>9.703.454.884.602</b>
<b>b2. Dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>307.000.000.000</b>	<b>307.000.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	0	0	307.000.000.000	307.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>10.422.103.551.516</b>	<b>10.422.103.551.516</b>	<b>10.010.454.884.602</b>	<b>10.010.454.884.602</b>

(\*) Thuyết minh chi tiết các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn

Thuyết minh chi tiết các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn

Số hợp đồng	Số dư tại 31/12/2021	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất (%/năm)	Ngày đáo hạn
<b>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Tây Hà Nội</b>				
2012-01/ HĐTG/NHN <sub>o</sub> THN-VEC	150.000.000.000	12	5,1%	20/12/2022
2012-02 /HĐTG/NHN <sub>o</sub> THN-VEC	165.000.000.000	12	5,1%	20/12/2022
<b>Tổng cộng</b>	<b>315.000.000.000</b>			
<b>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Chương Dương</b>				
128/2021/45692	85.000.000.000	12	5,1%	22/11/2022
128/2021/45524	90.000.000.000	12	5,1%	19/11/2022
128/2021/44877	30.000.000.000	12	5,1%	15/11/2022
<b>Tổng cộng</b>	<b>205.000.000.000</b>			

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

## Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Số hợp đồng	Số dư tại 31/12/2021	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất (%/năm)	Ngày đáo hạn
<b>2. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Tây Đô</b>				
24092019/HĐTĐ/NHNĐT Đ-VEC	110.000.000.000	14	4,9%	24/01/2022
10012020/HĐTĐ/NHNĐT Đ-VEC	44.000.000.000	12	4,9%	10/01/2022
22052020/HĐTĐ/NHNĐT Đ-VEC	90.000.000.000	12	5,1%	22/5/2022
02112021/HĐTĐ/NHNĐT Đ-VEC	94.000.000.000	12	5,1%	02/11/2022
161121/HĐTĐ/NHNĐTĐ-VEC	126.000.000.000	12	5,1%	16/11/2022
221121/HĐTĐ/NHNĐTĐ-VEC	75.000.000.000	12	5,1%	22/11/2022
08122021/HĐTĐ/NHNĐT Đ-VEC	108.000.000.000	12	5,1%	08/12/2022
281221/HĐTĐ/NHNĐTĐ-VEC	134.000.000.000	12	5,1%	28/12/2022
<b>Tổng cộng</b>	<b>781.000.000.000</b>			
<b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Mỹ Đình</b>				
01/2021/285768/HĐTĐ-BIDV.MĐ	106.000.000.000	12	5,1%	27/5/2022
02/2021/285768/HĐTĐ-BIDV.MĐ	120.000.000.000	12	5,1%	01/6/2022
10/2019/285768/HĐTĐ-BIDV.MĐ	118.533.551.517	12	5,1%	23/5/2022
17/2019/285768/HĐTĐ-BIDV.MĐ	100.000.000.000	12	5,1%	23/5/2022
02/2020/285768/HĐTĐ-BIDV.MĐ	114.000.000.000	12	5,1%	23/5/2022
<b>Tổng cộng</b>	<b>558.533.551.517</b>			
<b>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hoàng Mai</b>				
Số hợp đồng	Số dư tại 31/12/2021	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất (%/năm)	Ngày đáo hạn
<b>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hoàng Mai</b>				
2501.2021/HĐTĐ/VEC-AGR.HM	150.000.000.000	12	4,9%	25/01/2022
1802.2021/HĐTĐ/VEC-AGR.HM	80.000.000.000	12	4,9%	18/02/2022
1903.2021/HĐTĐ/VEC-AGR.HM	70.000.000.000	12	5,1%	19/3/2022
2805.2021/HĐTĐ/VEC-AGR.HM	123.000.000.000	12	5,1%	28/5/2022
30122021/HĐTĐ/VEC-AGR.HM	65.000.000.000	12	5,1%	30/12/2022
<b>Tổng cộng</b>	<b>488.000.000.000</b>			

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

## Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Số hợp đồng	Số dư tại 31/12/2021	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất (%/năm)	Ngày đáo hạn
<b>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Thủ Đức</b>				
0911/2021/HĐTĐ/NHNo. TĐ-VEC	130.000.000.000	12	5,1%	09/11/2022
15112021.02/HĐTĐ/NHNo. o.TĐ-VEC	90.000.000.000	12	5,1%	15/11/2022
2604/2021/HĐTĐ/NHNo. TĐ-VEC	100.000.000.000	12	5,1%	26/4/2022
211/2021/HĐTĐ/NHNo.T Đ-VEC	100.000.000.000	12	5,1%	02/11/2022
24092019/HĐTĐ/TĐ-VEC	83.000.000.000	14	4,9%	24/01/2022
1811/2020/HĐTĐ/NHNo. TĐ-VEC	65.000.000.000	12	5,1%	18/11/2022
15112021.01/HĐTĐ/NHNo. o.TĐ-VEC	60.000.000.000	12	5,1%	15/11/2022
3112/2020/HĐTĐ/NHNo- VEC	67.000.000.000	12	5,1%	31/12/2022
<b>Tổng cộng</b>	<b>695.000.000.000</b>			
<b>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Xuyên Á</b>				
0605/2021/HĐTĐ/NHNo- XA-CTVN	80.000.000.000	12	5,1%	06/5/2022
1705/2021/HĐTĐ/NHNo- XA-CTVN	78.000.000.000	12	5,1%	17/5/2022
2705/2021/HĐTĐ/NHNo- XA-CTVN	100.000.000.000	12	5,1%	27/5/2022
3105/2021/HĐTĐ/NHNo- XA-CTVN	78.000.000.000	12	5,1%	31/5/2022
1506/2021/HĐTĐ/NHNo- XA-CTVN	110.000.000.000	12	5,1%	15/6/2022
3006/2021/HĐTĐ/NHNo- XA-CTVN	60.000.000.000	12	5,1%	30/6/2022
3009/2021/HĐTĐ/NHNo- XA-CTVN	100.000.000.000	12	5,1%	30/9/2022
<b>Tổng cộng</b>	<b>606.000.000.000</b>			
<b>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Đồng Đa</b>				
01/2021/HĐTĐ-AGRIDD- VEC	77.000.000.000	12	5,1%	30/6/2022
03/2021/HĐTĐ-AGRĐĐ- VEC	110.000.000.000	12	5,1%	17/9/2022
05/2021/HĐTĐ-AGRĐĐ- VEC	100.000.000.000	12	5,1%	30/9/2022
06/2021/HĐTĐ-AGRĐĐ- VEC	100.000.000.000	12	5,1%	08/11/2022
07/2021/HĐTĐ-AGRĐĐ- VEC	80.000.000.000	12	5,1%	15/11/2022
08/2021/HĐTĐ-AGRĐĐ- VEC	50.000.000.000	12	5,1%	16/11/2022
<b>Tổng cộng</b>	<b>517.000.000.000</b>			



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

## 2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Số hợp đồng	Số dư tại 31/12/2021	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất (%/năm)	Ngày đáo hạn
<b>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Trảng An</b>				
01-2021/ HĐTG/NHNTrA_VEC	126.000.000.000	12	4,9%	21/01/2022
02_2021/HĐTG/NHNTrA_VEC	155.000.000.000	12	4,9%	02/02/2022
03_2021/HĐTG/NHNTrA_VEC	85.000.000.000	12	4,9%	08/02/2022
04-2021/ HĐTG/NHNTrA-VEC	172.000.000.000	13	4,9%	18/3/2022
05-2021/ HĐTG/NHNTrA-VEC	90.000.000.000	13	5,1%	05/5/2022
06-2021/ HĐTG/NHNTrA-VEC	100.000.000.000	12	5,1%	21/5/2022
07-2021/ HĐTG/NHNTrA-VEC	93.000.000.000	12	5,1%	21/5/2022
<b>Tổng cộng</b>	<b>821.000.000.000</b>			
<b>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Sở giao dịch</b>				
01/2021/HĐTG/AGRIBA NK CN SGD -VEC	100.000.000.000	13	4,9%	11/02/2022
02/2021/HĐTG/AGRIBA NK CN SGD -VEC	60.000.000.000	13	4,9%	15/02/2022
03/2021/HĐTG/AGRIBA NK CN SGD -VEC	110.000.000.000	13	4,9%	19/02/2022
04/2021/HĐTG/AGRIBA NK CN SGD -VEC	130.000.000.000	13	4,9%	21/02/2022
05/2021/HĐTG/AGRIBA NK CN SGD -VEC	80.000.000.000	13	4,9%	02/03/2022
06/2021/HĐTG/AGRIBA NK CN SGD-VEC	182.000.000.000	13	4,9%	09/03/2022
07/2021/HĐTG/AGRIBA NK CN SGD-VEC	100.000.000.000	12	5,1%	28/12/2022
<b>Tổng cộng</b>	<b>762.000.000.000</b>			
<b>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hùng Vương</b>				
01/2021/HĐTG-VEC	60.000.000.000	12	5,1%	17/5/2022
02/2021/HĐTG-VEC	160.000.000.000	12	5,1%	21/5/2022
03/2021/HĐTG-VEC	63.000.000.000	12	5,1%	25/5/2022
<b>Tổng cộng</b>	<b>283.000.000.000</b>			
<b>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN 8</b>				
02-2021 VEC/HĐTG	130.000.000.000	12	4,9%	02/3/2022
04-2021 VEC/HĐTG	160.000.000.000	12	5,1%	16/3/2022
<b>Tổng cộng</b>	<b>290.000.000.000</b>			

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

## Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Số hợp đồng	Số dư tại 31/12/2021	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất (%/năm)	Ngày đáo hạn
<b>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hà Tây</b>				
1404/2021/HĐTG/NHNôH T-VEC	168.000.000.000	12	5,1%	14/4/2022
2505/2021/HĐTG/NHNôH T-VEC	160.000.000.000	12	5,1%	25/5/2022
<b>Tổng cộng</b>	<b>328.000.000.000</b>			
<b>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Vĩnh Phúc II</b>				
01/2021/HĐTG- TCTĐTPĐCTVN	130.000.000.000	12	5,1%	14/4/2022
02/2021/HĐTG- TCTĐTPĐCTVN	170.000.000.000	12	5,1%	25/5/2022
<b>Tổng cộng</b>	<b>300.000.000.000</b>			
<b>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Trung Yên</b>				
01/2021/HĐTG/NHNô- ĐCT VN	124.000.000.000	12	4,9%	19/02/2022
<b>Tổng cộng</b>	<b>124.000.000.000</b>			
<b>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Cầu Giấy</b>				
01/2021/HĐTG/NHNô- Cầu Giấy-VEC	130.000.000.000	12	5,1%	15/11/2022
<b>Tổng cộng</b>	<b>130.000.000.000</b>			
<b>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm</b>				
122/2019/05/004	107.000.000.000	12	5,1%	22/5/2022
<b>Tổng cộng</b>	<b>107.000.000.000</b>			
<b>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 2 Thành phố Hồ Chí Minh</b>				
904/2021/27217	60.000.000.000	13	5,1%	09/10/2022
904/2021/29647	60.000.000.000	12	5,1%	30/9/2022
904/2021/47615	104.000.000.000	12	5,1%	08/12/2022
<b>Tổng cộng</b>	<b>224.000.000.000</b>			
<b>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN thành phố Hà Nội</b>				
106/2021/38088	90.000.000.000	12	5,1%	26/10/2022
<b>Tổng cộng</b>	<b>90.000.000.000</b>			
<b>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Sài Gòn</b>				
912/2021/45695	135.000.000.000	12	5,1%	22/11/2022
912/2021/45694	100.000.000.000	12	5,1%	22/11/2022
<b>Tổng cộng</b>	<b>235.000.000.000</b>			
<b>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hà Nam</b>				
384/2021/13955	150.000.000.000	12	5,1%	14/5/2022
384/2021/13957	100.000.000.000	12	5,1%	14/5/2022
384/2021/19020	102.000.000.000	12	5,1%	25/6/2022
384/2021/19047	100.000.000.000	12	5,1%	25/6/2022
<b>Tổng cộng</b>	<b>452.000.000.000</b>			

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

## Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Ninh Bình					
400/2021/34987	90.000.000.000	13	5,1%		15/11/2022
400/2021/3876	110.000.000.000	12	4,9%		25/02/2022
400/2021/36242	100.000.000.000	13	5,1%		26/11/2022
400/2021/4994	144.000.000.000	12	4,9%		02/03/2022
<b>Tổng cộng</b>	<b>444.000.000.000</b>				

Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Thành An					
320/2021/3473	70.000.000.000	12	4,9%		18/02/2022
320/2021/11515	128.000.000.000	13	5,1%		23/5/2022
320/2021/15251	130.000.000.000	12	5,1%		25/5/2022
320/2021/12908	100.000.000.000	12	5,1%		06/05/2022
320/2021/36421	100.000.000.000	13	5,1%		21/11/2022
<b>Tổng cộng</b>	<b>528.000.000.000</b>				

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (VEC O&M)					
Các hợp đồng tiền gửi	5.000.000.000	3-6 tháng	3,70%		
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.000.000.000</b>				

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (VEC O&M)					
Các hợp đồng tiền gửi	5.000.000.000	3-6 tháng	3,70%		
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.000.000.000</b>				

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Công ty Cổ phần 715)					
Các hợp đồng tiền gửi	1.000.000.000	6 tháng	3,70%		
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.000.000.000</b>				

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty Cổ phần Cầu Cần Thơ					
Các hợp đồng tiền gửi	1.570.000.000	8-12 tháng			
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.570.000.000</b>				

## b. Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2021		01/01/2021	
	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam	22,38%	22.574.101.439	22,38%	22.610.062.788
<b>Cộng</b>		<b>22.574.101.439</b>		<b>22.610.062.788</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>107.610.638.910</b>	<b>(7.609.110.472)</b>	<b>26.860.387.685</b>	<b>(990.000.700)</b>
Công ty CP Đầu tư hạ tầng FCC	0	0	3.579.702.833	0
Ban quản lý dự án Mỹ Thuận	23.251.273.991	0	0	0
Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	0	0	2.571.189.067	0
Trung tâm quản lý đường hầm sông Sài Gòn	0	0	6.738.839.919	0
Trung Tâm Quản Lý Hạ Tầng Giao Thông Đường Bộ	0	0	3.452.695.707	0
Công ty TNHH Phát triển Phú Mỹ Hưng	0	0	7.100.507.603	0
Liên danh Nhà thầu Kumho - Hyundai	0	0	1.111.647.934	0
Tổng công ty Xây dựng Công trình giao thông 1 - Công ty CP	935.742.672	(436.742.211)	935.742.672	(436.742.211)
Công ty Cổ phần BT20 Cửu Long	10.966.011.021	0	0	0
Cục quản lý đường bộ IV	6.142.141.945	0	0	0
Liên doanh Lotte - Halla - Hashin	4.552.227.914	0	0	0
Phải thu khách hàng khác	61.763.241.367	(7.172.368.261)	1.370.061.950	(553.258.489)
<b>Cộng</b>	<b>107.610.638.910</b>	<b>(7.609.110.472)</b>	<b>26.860.387.685</b>	<b>(990.000.700)</b>
<b>b- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>				
Công ty TNHH Liên hợp Xây dựng Vạn Cường	0	0	15.126.335	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>15.126.335</b>	<b>0</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. Trả trước cho người bán	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>661.410.656.930</b>	<b>(310.744.164)</b>	<b>686.321.716.781</b>	<b>(310.744.164)</b>
Liên danh BMT - HANSHIN	93.847.298.944	0	93.847.298.944	0
Liên danh Việt Vương - Vinaconex	86.327.461.133	0	86.327.461.133	0
Liên danh SHIMIZU - VINACONEX E&C - J1	84.840.386.455	0	0	0
Ban QLDA Đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai tỉnh Vĩnh Phúc	0	0	46.801.269.284	0
Ban GPMB Tp. Đà Nẵng	45.000.000.000	0	45.000.000.000	0
Ban GPMB huyện Long Thành	12.253.476.923	0	12.253.476.923	0
Ban GPMB huyện Bình Chánh	20.477.519.475	0	20.477.519.475	0
Tổng Công ty Xây dựng Công trình giao thông 6 - CTCP	17.057.295.024	0	41.604.397.125	0
Các đối tượng khác	301.607.218.976	(310.744.164)	340.010.293.897	(310.744.164)
<b>Cộng</b>	<b>661.410.656.930</b>	<b>(310.744.164)</b>	<b>686.321.716.781</b>	<b>(310.744.164)</b>
<b>5. Phải thu khác</b>	<b>31/12/2021</b>		<b>01/01/2021</b>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>311.369.362.348</b>	<b>0</b>	<b>399.014.121.044</b>	<b>0</b>
Ngân hàng trích nợ theo Quyết định cưỡng chế của cơ quan thuế	7.030.783.746	0	83.468.548.577	0
Dự thu lãi tiền gửi	267.346.729.953	0	301.768.765.557	0
Tiền tạm ứng của các cán bộ nhân viên	6.238.033.596	0	5.206.982.679	0
Liên danh Nhà thầu Kumho - Hyundai	0	0	1.895.267.000	0
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	3.250.367.819	0	0	0
Trung tâm Quản lý điều hành giao thông đô thị	631.296.607	0	0	0
Trung Tâm Quản lý Hạ tầng Giao thông đường bộ	381.546.489	0	0	0
Phải thu khác	26.490.604.138	0	6.674.557.231	0
<b>b. Dài hạn</b>	<b>582.086.565</b>	<b>0</b>	<b>108.496.919</b>	<b>0</b>
Ký cược, ký quỹ	582.086.565	0	108.496.919	0
<b>Cộng</b>	<b>311.951.448.913</b>	<b>0</b>	<b>399.122.617.963</b>	<b>0</b>
<b>c. Phải thu khác là các bên liên quan</b>				
Công ty CP Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam	611.142.051	0	2.023.636	0
<b>Cộng</b>	<b>611.142.051</b>	<b>0</b>	<b>2.023.636</b>	<b>0</b>

**TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐƯỜNG CAO TỐC VIỆT NAM**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Nợ xấu	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Các khoản phải thu quá hạn thanh toán của khách hàng	9.159.273.363	1.239.418.727	1.300.744.864	0
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa tư nhân Triều An - Loan Trầm	289.043.000	144.521.500	0	0
Công ty CP Hoàng An	71.929.273	-	0	0
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Hồng Phát	102.000.000	30.600.000	0	0
Công ty TNHH Xây dựng Hồng Lực	2.208.899.846	918.234.908	0	0
Công ty CP Phát triển Dầu tư Thái Sơn Bộ Q.P	1.875.260.000	0	0	0
Công ty CP BT20	618.608.983	0	0	0
Công ty TNHH MTV Thành Long Vĩnh Long	114.000.000	0	0	0
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Sản xuất Xây dựng Đông Mê Kông	7.693.000	0	0	0
Công ty TNHH VT TMDV Tấn Phát	415.500.000	0	0	0
Ban Quản lý Dự án 7	1.238.720.000	0	0	0

**TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐƯỜNG CAO TỐC VIỆT NAM**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Nợ xấu (tiếp theo)	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP Beton 6	133.672.147	0	133.672.147	0
Công ty TNHH XD Nhà Đẹp	355.171.715	0	355.171.715	0
Công ty XDCTGT 6 - Công ty cổ phần	50.662.937	0	50.662.937	0
Công ty TNHH Tư vấn - Xây dựng Việt Trung	7.140.664	0	7.140.664	0
Công ty TNHH Sáng tạo và Sản xuất Hoàng Thịnh	13.300.000	0	13.300.000	0
Công ty CP xây dựng Định Lê Đan	10.303.500	0	10.303.500	0
Công ty CP đầu tư và Thương mại Vinh Phú	30.000.000	0	30.000.000	0
Công ty Cổ phần Huy Phương	250.000.000	0	250.000.000	0
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4	11.091.576	0	11.091.576	0
Tổng Công ty xây dựng công trình giao thông 1 - Công ty - Cty CP	436.742.211	0	436.742.211	0
Công ty CP Xây dựng và Cây xanh Hà Đô	2.660.114	0	2.660.114	0
Khách hàng khác	430.000.000	0	0	0

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7. Hàng tồn kho	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	995.282.843	(47.676.509)	614.643.328	(47.676.509)
Công cụ, dụng cụ	350.742.678	0	542.097.685	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	56.184.802.350	0	42.495.979.680	0
<b>Cộng</b>	<b>57.530.827.871</b>	<b>(47.676.509)</b>	<b>43.652.720.693</b>	<b>(47.676.509)</b>

8. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn</b>	<b>1.993.825.356</b>	<b>0</b>	<b>1.993.825.356</b>	<b>0</b>
Chi phí dịch vụ vận hành bảo trì HLD năm 2016 chờ quyết toán	1.993.825.356	0	1.993.825.356	0
<b>b. Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>15.970.779.882.522</b>	<b>0</b>	<b>15.691.129.739.097</b>	<b>0</b>
- Mua sắm TSCĐ	3.086.572.182	0	0	0
- Xây dựng cơ bản	15.967.693.310.340	0	15.691.129.739.097	0
<i>Dự án Bến Lức - Long Thành</i>	<i>15.405.912.571.894</i>	<i>0</i>	<i>15.129.349.000.651</i>	<i>0</i>
<i>Dự án Hỗ trợ kỹ thuật Bến Lức - Long Thành</i>	<i>343.459.623.835</i>	<i>0</i>	<i>343.459.623.835</i>	<i>0</i>
<i>Dự án Hà Nội - Lạng Sơn</i>	<i>121.036.260.243</i>	<i>0</i>	<i>121.036.260.243</i>	<i>0</i>
<i>Dự án Trung tâm điều hành giao thông thông minh</i>	<i>95.030.667.853</i>	<i>0</i>	<i>95.030.667.853</i>	<i>0</i>
<i>Dự án Trụ sở Tổng Công ty</i>	<i>2.158.691.969</i>	<i>0</i>	<i>2.158.691.969</i>	<i>0</i>
<i>Dự án trụ sở Phía Nam</i>	<i>95.494.546</i>	<i>0</i>	<i>95.494.546</i>	<i>0</i>
<b>Cộng</b>	<b>15.972.773.707.878</b>	<b>0</b>	<b>15.693.123.564.453</b>	<b>0</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021*

9. Chi phí trả trước	31/12/2021	01/01/2021
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>22.472.523.099</b>	<b>14.299.782.199</b>
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.049.049.589	859.871.950
Chi phí bảo hiểm xe	228.055.509	280.849.942
Chi phí Ban QLDA và các khoản khác chờ phân bổ	21.053.157.992	13.159.060.307
Chi phí chờ phân bổ khác	142.260.009	0
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>1.663.414.874</b>	<b>641.259.582</b>
Chi phí sửa chữa	71.621.256	0
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	757.419.540	591.655.425
Giá trị lợi thế kinh doanh	704.107.296	0
Chi phí trả trước dài hạn khác	130.266.782	49.604.157
<b>Cộng</b>	<b>24.135.937.973</b>	<b>14.941.041.781</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Đường cao tốc	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm	68.163.691.213.384	116.428.348.765	20.394.062.867	55.782.586.371	2.491.001.372	418.596.201	<b>68.359.205.808.960</b>
ĐT XDCB hoàn thành	175.718.061.815	0	0	0	0	0	<b>175.718.061.815</b>
Tăng khác	0	23.773.342.492	12.670.215.064	30.309.518.760	267.991.540	0	<b>67.021.067.856</b>
Giảm khác	(2.291.107.042)	0	0	(68.181.818)	0	0	<b>(2.359.288.860)</b>
Số dư cuối năm	68.337.118.168.157	140.247.991.257	33.381.096.113	86.023.923.313	2.879.992.912	418.596.201	<b>68.600.069.767.953</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	4.145.756.096.516	15.872.450.463	12.910.333.640	36.287.030.778	2.495.019.274	414.030.732	<b>4.213.734.961.403</b>
Khấu hao trong kỳ (*)	454.385.503.084	4.508.246.057	3.277.103.921	4.609.599.358	71.105.636	5.739.583	<b>466.857.297.639</b>
Tăng khác	0	14.265.780.459	10.859.316.631	28.209.633.862	267.991.540	0	<b>53.602.722.492</b>
Giảm do phân loại lại	0	(7.423.015)	0	0	0	(1.174.114)	<b>(8.597.129)</b>
Số dư cuối năm	4.600.141.599.600	34.639.053.964	27.046.754.192	69.106.263.998	2.834.116.450	418.596.201	<b>4.734.186.384.405</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Số dư đầu năm	64.017.935.116.868	100.555.898.302	7.483.729.227	19.495.555.593	(4.017.902)	4.565.469	<b>64.145.470.847.557</b>
Số dư cuối năm	63.736.976.568.557	105.608.937.293	6.334.341.921	16.917.659.315	45.876.462	0	<b>63.865.883.383.548</b>

(\*) Khấu hao tài sản cố định hữu hình từ nguồn kinh phí được Nhà nước cấp là 0 đồng.

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

- Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

2.969.014.967 đồng

27.993.586.390 đồng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**11. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2021	7.966.196.254	3.019.868.800	<b>10.986.065.054</b>
Tại ngày 31/12/2021	7.966.196.254	3.019.868.800	<b>10.986.065.054</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2021	517.802.762	2.074.726.786	<b>2.592.529.548</b>
<i>Khấu hao trong năm</i>	<i>159.323.928</i>	<i>554.420.336</i>	<b>713.744.264</b>
Tại ngày 31/12/2021	597.464.726	2.357.950.836	<b>3.306.273.812</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2021	7.448.393.492	945.142.014	<b>8.393.535.506</b>
Tại ngày 31/12/2021	7.368.731.528	661.917.964	<b>7.679.791.242</b>

**12. Phải trả người bán**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1.068.867.294.439</b>	<b>1.068.867.294.439</b>	<b>1.052.442.959.442</b>	<b>1.052.442.959.442</b>
DOOSAN - thầu chính gói A6 - Dự án Nội Bài - Lào Cai	116.242.346.387	116.242.346.387	121.010.506.641	121.010.506.641
Liên danh KEI-NE	38.445.177.736	38.445.177.736	72.466.198.179	72.466.198.179
Shandong - Thầu chính gói A2 - Dự án Đà Nẵng - Quảng Ngãi	62.965.435.070	62.965.435.070	62.965.435.070	62.965.435.070
Liên danh Halla - VINACONEX	87.547.242.672	87.547.242.672	87.547.242.672	87.547.242.672
POSCO	90.066.705.665	90.066.705.665	90.066.705.665	90.066.705.665
Liên danh Lotte - Vinaconex E&C	52.044.313.868	52.044.313.868	52.044.313.868	52.044.313.868
Tổng Công ty Xây dựng Công trình giao thông 6 - CTCP	0	0	41.604.397.125	41.604.397.125
Các đối tượng khác	621.556.073.041	621.556.073.041	524.738.160.222	524.738.160.222
<b>Cộng</b>	<b>1.068.867.294.439</b>	<b>1.068.867.294.439</b>	<b>1.052.442.959.442</b>	<b>1.052.442.959.442</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

## 13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong năm	31/12/2021
<b>a. Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng (*)	418.036.284.853	334.104.998.700	743.686.305.303	8.454.978.250
Thuế thu nhập doanh nghiệp	518.837.710	39.074.457.768	2.307.914.509	37.285.380.969
Thuế thu nhập cá nhân	280.709.053	1.305.444.279	1.167.239.644	418.913.688
Các loại thuế khác	0	81.765.621	81.765.621	0
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	37.500.000	11.469.665	48.969.665	0
<b>Cộng</b>	<b>418.873.331.616</b>	<b>374.578.136.033</b>	<b>747.292.194.742</b>	<b>46.159.272.907</b>
<b>b. Phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	233.097.666	127.899.251	0	360.996.917
<b>Cộng</b>	<b>233.097.666</b>	<b>127.899.251</b>	<b>0</b>	<b>360.996.917</b>

## 14. Chi phí phải trả

	31/12/2021	01/01/2021
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>5.679.841.895.352</b>	<b>913.415.288.659</b>
Chi phí lãi vay	5.586.983.258.169	862.011.228.827
Trích trước chi phí vận hành, bảo trì, thu phí năm 2020	0	30.941.785.837
Trích trước chi phí vận hành, bảo trì, thu phí năm 2021	61.682.019.434	0
Trích trước chi phí vận hành bảo trì tuyến Võ Văn Kiệt - Mai Chí Thọ	7.514.545	0
Trích trước chi phí thi công tuyến Lộ Tẻ - Rạch Sỏi	0	1.219.341.139
Trích trước chi phí điện năng tuyến HLD	351.240.226	385.595.730
Trích trước chi phí công tác bảo trì xã hội hóa Nội Bài - Lào Cai nhà thầu Công ty CP Đầu tư xây dựng và Dịch vụ thương mại Hoàng Thịnh	2.948.354.965	2.590.053.385
Trích trước chi phí công tác bảo trì xã hội hóa Nội Bài - Lào Cai nhà thầu Công ty CP Dịch vụ thương mại và Xây dựng An Khánh	3.107.026.846	3.146.991.923
Trích trước chi phí công tác bảo trì xã hội hóa Nội Bài - Lào Cai nhà thầu Công ty CP Dịch vụ tổng hợp và Xây dựng Đại Sơn	2.066.162.880	2.200.589.163
Trích trước chi phí bảo trì phải trả của Công ty CP Thành Tân An	2.257.163.152	4.638.908.215
Trích trước chi phí công tác bảo trì xã hội hóa Nội Bài - Lào Cai nhà thầu Công ty CP Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam	0	439.061.549
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	164.000.000	156.000.000
Phải trả về tạm ứng phí trọng tài quốc tế	10.308.585.385	0
Các khoản trích trước khác	9.966.569.750	5.685.732.891
<b>Cộng</b>	<b>5.679.841.895.352</b>	<b>913.415.288.659</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

	31/12/2021	01/01/2021
<b>15. Doanh thu chưa thực hiện</b>		
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Doanh thu thu phí HLD	4.411.595.902	3.090.205.365
Doanh thu nhận trước cho thuê mặt bằng, đặt biển quảng cáo	138.598.486	504.083.651
<b>Cộng</b>	<b>4.550.194.388</b>	<b>3.594.289.016</b>
<b>16. Dự phòng phải trả</b>		
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Trích trước chi phí sửa chữa lớn (*)	884.985.533.878	681.744.023.301
<b>Cộng</b>	<b>884.985.533.878</b>	<b>681.744.023.301</b>
<p>Trong đó bao gồm 4.559.206.799.004 đồng là chi phí lãi khoản Trái phiếu do Bộ Tài chính đã trả thay từ năm 2012 đến năm 2021. Hiện nay, Tổng Công ty và Bộ Tài chính đang trong quá trình đàm phán nên chưa ký kết hợp đồng nhận nợ. Chi phí lãi vay này có thể thay đổi trong trường hợp có văn bản thay thế của các cấp có thẩm quyền.</p>		
<b>17. Phải trả khác</b>		
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>8.619.592.944.151</b>	<b>8.404.791.827.509</b>
Kinh phí công đoàn	769.842.104	790.809.901
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	693.279.424	190.300.537
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch 1 (*)	15.831.406.930	15.091.753.965
<i>Dự án Nội Bài - Lào Cai (OCR số 2451)</i>	0	20.542.146.926
<i>Dự án Long Thành - Dầu Giây (OCR số 2391)</i>	0	(6.458.768.407)
<i>Dự án Hỗ trợ kỹ thuật Bến Lức - Long Thành (ADF số 2460)</i>	0	3.075.323.008
<i>Dự án Bến Lức - Long Thành (ADF số 2460)</i>	0	3.203.484.199
<i>Dự án Nội Bài - Lào Cai (OCR số 3207)</i>	0	753.673.149
Gốc và lãi trái phiếu phải trả Bộ Tài chính	8.312.690.077.753	8.155.749.425.159
Bảo lãnh thực hiện các gói thầu thuộc Dự án Đà Nẵng - Quảng Ngãi	234.286.073.238	212.427.219.035
Tài khoản tạm giữ bảo lãnh Đà Nẵng - Quảng Ngãi	21.858.854.203	0
Tiền lương giữ lại 10%	2.551.023.748	2.246.289.194
Quỹ xã hội từ thiện Tấm lòng vàng, các khoản đóng góp khác	527.067.180	1.090.839.475
Tiền cổ tức phải trả, phải trả khác	1.470.000.000	0
<i>Công ty TNHH Liên hợp Vạn Cường</i>	960.000.000	0
<i>Công ty Cổ phần Đạt Thành</i>	510.000.000	0
Các khoản phải trả, phải nộp khác	28.915.319.571	17.205.190.243
<b>Cộng</b>	<b>8.619.592.944.151</b>	<b>8.404.791.827.509</b>
<b>b- Phải trả ngắn hạn khác là bên liên quan</b>		
Công ty CP Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam (VECS)	0	110.215.000
Công ty TNHH Liên hợp Vạn Cường	960.000.000	0
<b>Cộng</b>	<b>960.000.000</b>	<b>110.215.000</b>

(\*) Đây là khoản phải trả về phí vay lại theo Hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính, VDB và Tổng Công ty về các khoản vay.

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐƯỜNG CAO TỐC VIỆT NAM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

	31/12/2021		Trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>15. Vay và nợ thuế tài chính</b>						
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	2.696.942.706.190	2.696.942.706.190	2.700.102.646.365	2.688.078.657.266	2.684.918.717.091	2.684.918.717.091
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>	0	0	2.959.940.175	11.641.962.686	8.682.022.511	8.682.022.511
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Sài Gòn (iv)	0	0	2.254.394.625	10.936.417.136	8.682.022.511	8.682.022.511
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Kỳ Đồng (v)	0	0	705.545.550	705.545.550	0	0
<i>Vay ngắn hạn cá nhân</i>	0	0	200.000.000	200.000.000	0	0
Nguyễn Thị Mai Hương (*)	0	0	200.000.000	200.000.000	0	0
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	2.696.942.706.190	2.696.942.706.190	2.696.942.706.190	2.676.236.694.580	2.676.236.694.580	2.676.236.694.580
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Sài Gòn (i)	620.000.000	620.000.000	620.000.000	620.000.000	620.000.000	620.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Kỳ Đồng (ii)	215.400.000	215.400.000	215.400.000	215.400.000	215.400.000	215.400.000
<b>b. Vay dài hạn</b>	61.781.716.871.073	61.781.716.871.073	(1.124.076.259.537)	3.783.047.332.294	66.688.840.462.903	66.688.840.462.903
Ngân hàng phát triển Châu Á (i)	30.078.826.739.138	30.078.826.739.138	917.448.230.517	2.194.239.432.225	31.355.617.940.846,3	31.355.617.940.846,3
Ngân hàng Thế giới (ii)	6.105.538.133.273	6.105.538.133.273	162.015.590.256	204.116.022.061	6.147.638.565.078	6.147.638.565.078
Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (iii)	27.391.985.954.851	27.391.985.954.851	492.567.225.880	4.059.257.772.588	30.958.676.501.559	30.958.676.501.559
Trái phiếu	900.000.000.000	900.000.000.000	0	0	900.000.000.000	900.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Sài Gòn (iv)	1.240.000.000	1.240.000.000	0	620.000.000	1.860.000.000	1.860.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Kỳ Đồng (v)	233.350.000	233.350.000	0	215.400.000	448.750.000	448.750.000
Vay dài hạn đến hạn trả	(2.696.107.306.190)	(2.696.107.306.190)	(2.696.107.306.190)	(2.675.401.294.580)	(2.675.401.294.580)	(2.675.401.294.580)
<b>Cộng</b>	<b>64.478.659.577.262</b>	<b>64.478.659.577.262</b>	<b>1.576.026.386.828</b>	<b>6.471.125.989.560</b>	<b>69.373.759.179.994</b>	<b>69.373.759.179.994</b>

**TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐƯỜNG CAO TỐC VIỆT NAM**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021*

**c. Vay ngắn hạn tại Công ty Cổ phần 715 và Công ty Cổ phần Cầu Cần Thơ**

	<b>31/12/2021</b>		<b>01/01/2021</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>8.847.157.723</b>	<b>8.847.157.723</b>		<b>0</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (vi)	3.296.717.723	3.296.717.723		0
Ngân hàng TMCP Nam Á - chi nhánh Cần Thơ (vii)	4.419.000.000	4.419.000.000		0
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Cần Thơ (viii)	320.000.000	320.000.000		0
Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội thành phố Cần Thơ (ix)	811.440.000	811.440.000		0
<b>Cộng</b>	<b>8.847.157.723</b>	<b>8.847.157.723</b>		<b>0</b>

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐƯỜNG CAO TỐC VIỆT NAM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(i) Chi tiết vay ADB

Hợp đồng vay	Nguyên tệ (USD)		Quy đổi VND		Lãi suất	Thanh toán
	Số dư gốc	Lãi vay, phí cam kết	Số dư gốc	Lãi vay, phí cam kết		
Hiệp định vay số 3391-VIE ngày 23/11/2017 (Dự án Bến Lức-Long Thành)	49.439.528,83	3.495.538,66	1.132.659.605.496	80.082.790.701	LIBOR và phí cam kết 0,15%/năm Phí vay lại 0,25%/năm	Thời gian cho vay lại là 30 năm, bao gồm thời gian ân hạn 7 năm
Hiệp định vay số 2392-VIE ngày 11/12/2008 (Dự án Nội Bài - Lào Cai)	159.088.223,59	5.353.580,78	3.682.892.376.109	123.935.395.057	LIBOR và phí cam kết 0,15%/năm Phí vay lại 0,25%/năm	Thời gian cho vay lại là 32 năm.
Hiệp định vay số 2391-VIE (SF) ngày 26/9/2008 (Dự án Nội Bài - Lào Cai)	687.011.418,82	27.000.000,00	15.904.314.345.683	625.050.000.000	LIBOR và phí cam kết 0,15%/năm Phí vay lại 0,25%/năm	Lịch trả nợ 6 tháng/lần từ ngày 01/6/2015 đến ngày 01/12/2034
Hiệp định vay số 2374-VIE ngày 03/7/2008 (Dự án HTKT Long Thành- Dầu Giây)	7.240.361,06	98.571,09	167.614.358.539	2.281.920.734	0,15%/năm. Phí vay lại 1%/năm trong thời gian ân hạn, 1,5%/năm cho các hạn.	Lịch trả nợ 6 tháng/lần từ ngày 15/11/2013 đến ngày 15/5/2033
Hiệp định vay số 2451-VIE (SF) ngày 12/12/2008 (Dự án Long Thành - Dầu Giây)	142.815.304,40	0	3.306.174.296.860	0	LIBOR và phí cam kết 0,15%/năm Phí vay lại 0,25%/năm	Lịch trả nợ 6 tháng/lần từ ngày 01/6/2018 đến ngày 01/12/2037
Hiệp định vay số 2730-VIE (SF) ngày 01/12/2012 (Dự án Bến Lức - Long Thành)	161.474.979,88	11.285.420,62	3.738.145.785.327	261.257.487.353	LIBOR và phí cam kết 0,15%/năm Phí vay lại 0,25%/năm	Lịch trả nợ 6 tháng/lần từ ngày 01/4/2017 đến ngày 01/10/2033
Hiệp định vay số 2460-VIE (SF) ngày 12/12/2008 (Dự án Hà Nội - Lạng Sơn và HTKT Bến Lức - Long Thành)	12.829.009,85	2.319.628,36	296.991.578.028	53.699.396.534	Lãi suất 3,15%/năm; Phí vay lại 0,25%/năm	Thời hạn thanh toán gốc là 23 năm
Hiệp định vay số 3207-VIE (SF) ngày 04/5/2015 (Dự án Nội Bài - Lào Cai)	24.353.099,23	672.567,42	563.774.247.175	15.569.935.773	LIBOR và phí cam kết 0,15%/năm Phí vay lại 0,25%/năm	Thời hạn thanh toán gốc là 23 năm
Hiệp định vay số 3208-VIE (SF) ngày 04/5/2015 (Dự án Nội Bài - Lào Cai)	2.882.876,47	0	66.738.590.281	0	LIBOR và phí cam kết 0,15%/năm Phí vay lại 0,25%/năm	Thời hạn thanh toán gốc là 23 năm
Hiệp định vay số 3209-VIE (SF) ngày 04/5/2015 (Dự án Nội Bài - Lào Cai)	2.490.048,79	0	57.644.629.489	0	LIBOR và phí cam kết 0,15%/năm Phí vay lại 0,25%/năm	Thời hạn thanh toán gốc là 23 năm
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.244.251.925,66</b>	<b>50.225.306,93</b>	<b>28.916.949.812.987</b>	<b>1.161.876.926.151</b>		



TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐƯỜNG CAO TỐC VIỆT NAM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(ii) Ngân hàng Thế giới

Hợp đồng vay	Nguyên tệ (USD)		Quy đổi VND		Lãi suất	Thanh toán
	Số dư gốc	Lãi vay, phí cam kết	Số dư gốc	Lãi vay, phí cam kết		
Hiệp định vay số 4941 IDA	54.799.553,13	0,00	1.268.609.654.960	0	Phí dịch vụ trả IDA là 0,75%/năm, lãi suất trả cho vay 3,20%/năm. Phí cho vay lại 0,25%/năm	Thời gian cho vay lại là 35 năm, bao gồm thời gian ân hạn 10 năm
Hiệp định vay số 4942 IDA	64.624.763,25	0,00	1.496.063.269.238	0	Phí dịch vụ trả IDA là 0,75%/năm, phí cam kết 0,5%/năm. Phí cho vay lại 0,2%/năm.	Thời gian cho vay lại là 35 năm, bao gồm thời gian ân hạn 10 năm
Hiệp định vay số 8049 IBRD	144.313.831,99	0,00	3.340.865.209.076	0	LIBOR và phí cam kết 0,15%/năm	Thời gian cho vay lại là 25 năm, bao gồm thời gian ân hạn 10 năm
<b>Tổng cộng</b>	<b>263.738.148,37</b>	<b>0,00</b>	<b>6.105.538.133.273</b>	<b>0</b>		

(iii) Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản

Hợp đồng vay	Nguyên tệ (JPY)		Quy đổi VND		Lãi suất	Thanh toán
	Số dư gốc	Lãi vay, phí cam kết	Số dư gốc	Lãi vay, phí cam kết		
Hiệp định vay số VN11-P3 ngày 02/11/2011 (Dự án Bến Lức-Long Thành)	12.801.610.818,00	60.801.130,00	2.606.920.026.978	12.381.542.113	Lãi suất: 0,2%/năm đối với khoản vay gốc I, 0,01% đối với khoản vay gốc II; phí cam kết 0,1%/năm.	6 tháng/lần đến 20/11/2051
Hiệp định vay số VN14-P3 ngày 31/3/2015 (Dự án Bến Lức-Long Thành)	19.287.797.234,00	49.455.793,00	3.927.767.028.732	10.071.177.687	Lãi suất: 0,1%/năm đối với khoản vay gốc I, 0,01% đối với khoản vay gốc II.	6 tháng/lần đến 20/3/2055
Hiệp định vay số VN13-P4 ngày 18/3/2014 (Dự án Đà Nẵng-Quang Ngãi)	27.549.610.687,02	1.880.325.761,00	5.610.202.720.305	382.909.537.970	Lãi suất: 1,4%/năm đối với khoản vay gốc I, 0,01% đối với khoản vay gốc II.	6 tháng/lần đến 20/3/2044

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐƯỜNG CAO TỐC VIỆT NAM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(iii) Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (tiếp theo)

Hợp đồng vay	Nguyên tệ (JPY)		Quy đổi VND		Lãi suất	Thanh toán
	Số dư gốc	Lãi vay, phí cam kết	Số dư gốc	Lãi vay, phí cam kết		
Hiệp định vay số VN10-P8 ngày 15/6/2011 (Dự án Đà Nẵng-Quảng Ngãi)	14.790.370.154,00	342.331.846,00	3.011.910.978.161	69.712.457.119	Lãi suất: 1,2%/năm đối với khoản vay gốc I, 0,01% đối với khoản vay gốc II; phí cam kết 0,1%/năm.	6 tháng/lần đến 20/6/2041
Hiệp định vay số VN15-P2 ngày 31/3/2016 (Dự án Đà Nẵng-Quảng Ngãi)	9.882.870.834,61	489.060.094,00	2.012.547.816.760	99.592.197.542	Lãi suất: 1,4%/năm đối với khoản vay gốc I, 0,01% đối với khoản vay gốc II.	6 tháng/lần đến 20/3/2046
Hiệp định vay số VN10-P7 ngày 15/6/2011 (Dự án TP. Hồ Chí Minh- Long Thành- Dầu Giây)	22.987.224.427,00	913.116.813,00	4.681.118.382.314	185.947.107.799	Lãi suất: 1,2%/năm đối với khoản vay gốc I, 0,01% đối với khoản vay gốc II; phí cam kết 0,1%/năm.	6 tháng/lần đến 20/6/2041
Hiệp định vay số VN13-P5 ngày 18/3/2014 (Dự án TP. Hồ Chí Minh- Long Thành- Dầu Giây)	9.143.756.077,00	668.532.394	1.862.034.487.774	136.139.936.714	Lãi suất: 1,4%/năm đối với khoản vay gốc I, 0,01% đối với khoản vay gốc II; phí đầu cuối 0,2%/năm	6 tháng/lần đến 20/3/2044
Hiệp định vay số VNXXV1 tháng 3/2008 (Dự án TP. Hồ Chí Minh- Long Thành- Dầu Giây)	13.664.950.682,00	0,00	2.782.730.556.882	0	Lãi suất: 1,2%/năm đối với khoản vay gốc I, 0,01% đối với khoản vay gốc II; phí cam kết 0,1%/năm.	6 tháng/lần, khoản vay I đến 20/3/2048, khoản vay II đến 20/3/2038
<b>Tổng cộng</b>	<b>22.987.224.427,00</b>	<b>913.116.813,00</b>	<b>26.495.231.997.906</b>	<b>896.753.956.945</b>		

Số hợp đồng/Tài khoản	Lãi suất (%/năm)		Số dư	Hình thức đảm bảo
	Số dư	Lãi suất (%/năm)		
<b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Sài Gòn (iv)</b>				
31482000415673	60 tháng	Lãi tiền gửi tiết kiệm 12 tháng+3,5%/năm	1.212.000.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
31482000412212	60 tháng	Lãi tiền gửi tiết kiệm 12 tháng+3,5%/năm	648.000.000	

**TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐƯỜNG CAO TỐC VIỆT NAM**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

01CV-0045/KHBL/19TH	60 tháng	Lãi tiền gửi tiết kiệm 24 tháng+3,5%/năm	448.750.000	Xe ô tô Isuzu BKS 51D-344.68 và xe ô tô Ford Everest BKS 51G-920.95
---------------------	----------	--	-------------	---

(vi) Đây là khoản tiền mà Công ty được Tổng Công ty ĐT PTQL DA HTGT Cửu Long cho vay không tính lãi để thực hiện thi công dự án "Mở thêm làn xe Trạm thu phí cao tốc Tp. HCM - Trung Lương" theo công văn số 21/TCKT - CT 715 ngày 07/4/2015 và công văn số 92/TCKT - CT 715 ngày 20/4/2015. Khoản nợ vay này được chuyển từ Tổng Công ty ĐTVT và QLDA HTGT Cửu Long sang Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam theo biên bản bàn giao doanh nghiệp ngày 29/6/2021.

(vii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN. Vĩnh Long theo hợp đồng tín dụng số 01/2021/742736 ngày 22/12/2021. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động thi công các công trình và bảo lãnh công trình. Thời hạn vay: 12 tháng. Hạn mức vay: theo từng kế ước nhận nợ. Biện pháp bảo đảm: Nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

(viii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Cần Thơ để bổ sung vốn lưu động xây lắp công trình với lãi suất theo từng giấy nợ, thời hạn vay 5 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản của bên thứ ba.

(ix) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam để bổ sung vốn lưu động xây lắp công trình với lãi suất theo từng giấy nợ, thời hạn vay 6 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp phương tiện vận tải, truyền dẫn.

(x) Khoản vay Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội thành phố Cần Thơ để trả lương ngừng việc với lãi suất 0%/năm, thời hạn 11 tháng. Khoản vay này không có tài sản thế chấp

**TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐƯỜNG CAO TỐC VIỆT NAM**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**19. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	1.000.000.000.000	7.423.414.720	(776.634.467)	3.130.673.749	16.182.118.974	8.204.445.059.486	33.852.739.259	9.264.257.371.721
Tăng vốn trong năm	0	0	0	0	0	2.148.878.828.076	0	2.148.878.828.076
Giảm vốn trong năm (*)	(21.289.278.840)	(2.000.520.550)	0	0	0	(172.584.601.827)	0	(195.874.401.217)
Lãi trong năm	0	0	0	0	7.142.743.777	0	1.714.161.649	8.856.905.426
Lãi chênh lệch tỷ giá trong năm	0	0	163.058.657	0	0	0	0	163.058.657
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong năm	0	0	(1.540.973.755.414)	0	0	0	0	(1.540.973.755.414)
Kết chuyển lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	0	0	1.541.587.331.224	0	0	0	0	1.541.587.331.224
Tăng khác	0	0	0	862.431.522	0	0	0	862.431.522
Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	(2.874.771.739)	0	0	(2.874.771.739)
<b>Số dư cuối năm trước,</b>	<b>978.710.721.160</b>	<b>5.422.894.170</b>	<b>0</b>	<b>3.993.105.271</b>	<b>20.450.091.012</b>	<b>10.180.739.285.735</b>	<b>35.566.900.908</b>	<b>11.224.882.998.256</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>978.710.721.160</b>	<b>5.422.894.170</b>	<b>0</b>	<b>3.993.105.271</b>	<b>20.450.091.012</b>	<b>10.180.739.285.735</b>	<b>35.566.900.908</b>	<b>11.224.882.998.256</b>
Tăng vốn trong năm (*)	0	136.414.649.851	0	5.669.748.013	0	0	0	142.084.397.864
Giảm vốn trong năm (*)	0	0	0	(183.576.586)	0	(59.756.000)	0	(243.332.586)
Lãi trong kỳ	0	0	0	0	154.231.333.173	0	1.422.087.996	155.653.421.169
Phân phối lợi nhuận	0	0	0	987.609.386	(3.800.105.341)	0	3.027.672.203	215.176.248
Lợi nhận sáp nhập CIPM (*)	0	0	0	0	107.767.487	0	0	107.767.487
Điều chỉnh do hợp nhất	0	0	0	0	2.569.930.741	0	0	2.569.930.741
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>978.710.721.160</b>	<b>141.837.544.021</b>	<b>0</b>	<b>10.466.886.084</b>	<b>173.559.017.072</b>	<b>10.180.679.529.735</b>	<b>40.016.661.107</b>	<b>11.525.270.359.178</b>

(\*) Điều chỉnh tăng trong năm do sáp nhập Tổng Công ty Đầu tư phát triển và Quản lý dự án hạ tầng giao thông Cửu Long vào Tổng Công ty theo quyết định số 62/QĐ-UBQLV ngày 08/03/2021 của Ủy Ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

## 19. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

## b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2021	01/01/2021
Vốn góp của Nhà nước	978.710.721.160	978.710.721.160
<b>Cộng</b>	<b>978.710.721.160</b>	<b>978.710.721.160</b>

## c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
Vốn góp của chủ sở hữu	978.710.721.160	978.710.721.160
<i>Vốn góp đầu năm</i>	978.710.721.160	1.000.000.000.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	0	0
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	0	21.289.278.840
<i>Vốn góp cuối năm</i>	978.710.721.160	978.710.721.160
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

## e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2021	01/01/2021
Quỹ đầu tư phát triển	10.466.886.084	3.993.105.271
<b>Cộng</b>	<b>10.466.886.084</b>	<b>3.993.105.271</b>

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

## 20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	31/12/2021		01/01/2021	
	Số lượng	Giá trị (đ)	Số lượng	Giá trị (đ)
USD	160.386,51	3.639.542.071	160.386,51	3.875.930.718

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

## 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021	Năm 2020
<b>a. Doanh thu</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.137.609.081.057	3.641.940.931.767
Doanh thu của hoạt động xây lắp	120.824.916.225	27.753.391.898
Doanh thu khác	3.033.977.927	0
<b>Cộng</b>	<b>3.261.467.975.209</b>	<b>3.669.694.323.665</b>

## 2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2021	Năm 2020
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.000.029.047.625	978.220.332.502
Giá vốn của hoạt động xây lắp	108.047.848.251	20.503.816.047
<b>Cộng</b>	<b>1.108.076.895.876</b>	<b>998.724.148.549</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

	Năm 2021	Năm 2020
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	564.069.253.197	597.191.889.618
Giá trị tăng thêm của khoản đầu tư vào Công ty con	0	2.000.523.698
Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	611.875.600
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.140.201.775.932	2.725.806.305
Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	208.227.185.198	0
<b>Cộng</b>	<b>3.912.498.214.327</b>	<b>602.530.095.221</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay, phí cam kết	5.657.030.543.066	1.534.412.847.733
Lãi trái phiếu phát hành	116.000.000.000	116.000.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	0	1.541.587.331.224
Chi phí tài chính khác	0	88.956.950
<b>Cộng</b>	<b>5.773.030.543.066</b>	<b>3.192.089.135.907</b>
<b>5. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nguyên vật liệu, dụng cụ văn phòng	1.457.256.138	1.054.597.963
Chi phí nhân công	41.942.094.016	36.237.580.545
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.619.614.395	5.762.056.329
Thuế, phí, lệ phí	853.061.294	154.776.932
Chi phí vật liệu, bao bì	329.718.180	2.660.114
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.286.616.731	5.962.282.437
Chi phí bằng tiền khác	26.195.582.198	19.477.788.869
Chi phí sáp nhập	1.025.409.914	0
Chi phí Ban Quản lý	9.372.964.023	6.084.872.945
Chi phí dự phòng	1.052.350.348	0
Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ (*)	1.890.864.539	0
<b>Cộng</b>	<b>98.025.531.776</b>	<b>74.736.616.134</b>
(*) Theo Nghị quyết số 180/NQ-VEC-HĐTV ngày 15/4/2022 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam về Báo cáo tài chính năm 2021.		
<b>6. Thu nhập khác</b>		
Thu bồi thường, khắc phục sửa chữa đường cao tốc HLD	1.054.732.999	1.124.673.190
Thu nhập từ tiền điện nước vệ sinh	513.730.303	87.542.349
Thu từ tiền thắng kiện	0	1.158.750.000
Thu từ thanh lý tài sản cố định	0	356.134.876
Các khoản khác	95.441.908	141.412.900
<b>Cộng</b>	<b>1.663.905.210</b>	<b>2.868.513.315</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		
Chi khắc phục sửa chữa công trình	2.522.551.957	355.534.779
Tiền phạt chậm nộp, kê khai thuế sai	81.557.535	372.716.386
Lãi chậm nộp BHXH, BHYT, BHTN	9.255.098	37.074.597
Tiền phạt vi phạm hành chính về thuế	8.898.631	19.479.396
Chi phí khác	291.377.974	10.514.169
<b>Cộng</b>	<b>2.913.641.195</b>	<b>795.319.327</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2021	Năm 2020
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	195.985.595.592	9.825.743.136
2. Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN (a+b+c+d)	(8.095.184.418)	(2.960.310.628)
a. Các khoản điều chỉnh tăng	2.356.983.034	(314.841.535)
<i>Phạt chậm nộp thuế</i>	81.557.535	372.716.386
<i>Lãi chậm nộp bảo hiểm</i>	9.255.098	37.074.597
<i>Tiền phạt vi phạm hành chính về thuế</i>	8.898.631	24.000.000
<i>Lỗ CLTG do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản tiền có gốc ngoại tệ</i>	35.006.150	(163.058.657)
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ trước đã thực hiện kỳ này</i>	163.058.657	(618.357.036)
<i>Chi phí không được trừ khác</i>	2.059.206.963	32.783.175
b. Các khoản điều chỉnh giảm	(7.421.030.867)	(2.645.469.093)
<i>Trích quỹ phúc lợi</i>	(2.188.800.082)	0
<i>Cổ tức nhận được</i>	(5.232.230.785)	(644.945.395)
<i>Doanh thu tương ứng với giá trị đầu tư vào công ty con tăng lên</i>	0	(2.000.523.698)
c. Kết chuyển lỗ năm trước	(3.031.136.585)	0
d. Khoản điều chỉnh thu nhập tính thuế do bút toán hợp nhất	0	0
3. Tổng thu nhập tính thuế TNDN	187.871.109.361	5.820.471.451
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	187.871.109.361	1.384.053.872
Ưu đãi thuế theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc hội về giảm thuế TNDN phải nộp của năm 2020 (giảm 30% thuế TNDN phải nộp)	0	415.216.162
<b>4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>38.291.999.064</b>	<b>968.837.710</b>

**9. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban lãnh đạo xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**9.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tổng Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**9.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
<b>Cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2021</b>		
Đồng	+100	(640.287.933.064)
Đồng	-100	640.287.933.064
<b>Cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2020</b>		
Đồng	+100	(1.380.805.844.914)
Đồng	-100	1.380.805.844.914

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Tổng Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tổng công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Tổng Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tổng Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Tổng Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

**Độ nhạy đối với ngoại tệ**

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt, TGNH và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tổng Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD, EUR. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Tổng Công ty là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá USD	Thay đổi tỷ giá JPY	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
<b>Cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2021</b>			
	+1,00%	+2,00%	(212.800.255.494)
	-1,00%	-2,00%	212.800.255.494
<b>Cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2020</b>			
	+1,00%	+3,00%	(244.179.724.279)
	-1,00%	-3,00%	244.179.724.279

**9.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty không có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình mà chỉ có rủi ro tín dụng từ hoạt động tài chính, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

**Tiền gửi ngân hàng**

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**9.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban lãnh đạo cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tổng Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Cho năm tài chính kết thúc ngày 31-12-2021***9.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1-5 năm</b>	<b>Trên 5 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
Các khoản vay và nợ	2.705.789.863.913	0	61.781.716.871.072	64.487.506.734.985
Phải trả người bán	1.068.867.294.439	0	0	1.068.867.294.439
Chi phí phải trả	5.679.841.895.352	0	0	5.679.841.895.352
Phải trả khác	8.615.051.731.695	0	0	8.615.051.731.695
<b>Cộng</b>	<b>18.069.550.785.399</b>	<b>0</b>	<b>61.781.716.871.072</b>	<b>79.851.267.656.471</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>				
Các khoản vay và nợ	2.684.918.717.091	0	66.688.840.462.903	69.373.759.179.994
Phải trả người bán	1.052.442.959.442	0	0	1.052.442.959.442
Chi phí phải trả	913.415.288.659	0	0	913.415.288.659
Phải trả khác	8.189.137.208.842	0	0	8.189.137.208.842
<b>Cộng</b>	<b>12.839.914.174.034</b>	<b>0</b>	<b>66.688.840.462.903</b>	<b>79.528.754.636.937</b>

Tổng Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**Tài sản đảm bảo**

Tổng Công ty không có tài sản đem đi cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại ngày 31/12/2021.

Tổng Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020. Tuy nhiên, Ban Lãnh đạo đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2021	Dự phòng	Giá trị	31/12/2020	Dự phòng	Giá trị
<b>Tài sản tài chính</b>						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	458.713.428.570	0	333.466.934.317	0	0	333.466.934.317
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.422.103.551.516	0	9.703.454.884.602	0	0	9.703.454.884.602
- Phải thu khách hàng	107.610.638.910	(7.609.110.472)	26.860.387.685	(990.000.700)	0	25.870.386.985
- Phải thu khác	298.682.631.571	0	310.447.086.707	0	0	310.447.086.707
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>11.287.110.250.567</b>	<b>(7.609.110.472)</b>	<b>10.374.229.293.311</b>	<b>(990.000.700)</b>	<b>0</b>	<b>10.373.239.292.611</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
- Vay và nợ	64.487.506.734.985	0	69.373.759.179.994	0	0	69.373.759.179.994
- Phải trả người bán	1.068.867.294.439	0	1.052.442.959.442	0	0	1.052.442.959.442
- Chi phí phải trả	5.679.841.895.352	0	913.415.288.659	0	0	913.415.288.659
- Phải trả khác	8.615.051.731.695	0	8.189.137.208.842	0	0	8.189.137.208.842
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>79.851.267.656.471</b>	<b>0</b>	<b>79.528.754.636.937</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>79.528.754.636.937</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

**Cộng**

	Năm 2021	Năm 2020
	249.690.348.654	1.413.910.917.340
	<b>249.690.348.654</b>	<b>1.413.910.917.340</b>

**TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐƯỜNG CAO TỐC VIỆT NAM**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HIN

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021*

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

**2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

**Cộng**

	Năm 2021	Năm 2020
	1.823.234.087.723	1.559.914.267.600
	<b>1.044.333.124.326</b>	<b>1.044.333.124.326</b>

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không phát sinh

**2. Giao dịch với các bên liên quan**

**Công ty liên kết**

Công ty Cổ phần Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam (VEC S) là công ty liên kết do Tổng Công ty đầu tư góp 20.000.000.000 đồng và chiếm tỷ lệ vốn góp 22,38% của VEC S tại 31/12/2021.

- Hoạt động kinh doanh chính: Cung cấp các dịch vụ tư vấn và xây dựng đường cao tốc.

- Trụ sở chính: Tầng 5, toà nhà Mitec, Lô E2, Khu đô thị mới Cầu Giấy, P. Yên Hoà, Cầu Giấy, Hà Nội.

Công ty Cổ phần Đầu tư đường cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ là công ty liên kết do Tổng Công ty đầu tư góp vốn 339.430.849 đồng và chiếm tỷ lệ vốn góp 43,9% của Công ty này tại 31/12/2021

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>Phát sinh trong năm</b>	<b>Số dư cuối năm phải thu (phải trả)</b>
Công ty CP Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam (VECS)	Công ty liên kết	Vận hành, bảo trì, sửa chữa Phải thu về cổ tức	72.722.563.539	4.143.978.731
		Phải thu khác	993.331.040	0
			339.083.683	611.142.051

**Ban Lãnh đạo Tổng Công ty**

Lương và thù lao của thành viên Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc trong năm 2021 là 2.097.469.093 đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021***3. Thông tin báo cáo bộ phận**

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là quản lý các công trình xây dựng đường cao tốc và thu phí, vận hành, bảo trì đường cao tốc đã đi vào hoạt động, bao gồm: Đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình, Nội Bài - Lào Cai, Đà Nẵng - Quảng Ngãi và TP. Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây. Hoạt động kinh doanh chính của các công ty con là xây lắp và tư vấn các hạng mục công trình thuộc dự án đường cao tốc và dịch vụ thu phí, vận hành, bảo trì đường cao tốc. Doanh thu phát sinh trong năm của Tổng Công ty chủ yếu là doanh thu từ thu phí đường bộ phát sinh tại Văn phòng Tổng Công ty. Do đó, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do Ban Lãnh đạo Tổng Công ty nhận thấy không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**4. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2021 trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và số liệu so sánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. Hồ Chí Minh.

**5. Tình hoạt động liên tục**

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty diễn ra không liên tục.

*Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2022***NGƯỜI LẬP BIỂU****Lê Thu Trang****KẾ TOÁN TRƯỞNG****Hàn Mai Nga****TỔNG GIÁM ĐỐC****Phạm Hồng Quang**



